

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIỆU

463/1 ĐƯỜNG CMT8- P. HƯƠNG SƠN – TP. THÁI NGUYÊN- T. THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2017

Gồm các biểu:

- | | |
|-----------------------------------|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01a –DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD | Mẫu số: B02a –DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03a –DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09 –DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		278,198,517,886	374,680,115,779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,893,719,355	9,593,066,462
1. Tiền	111	V.01	4,893,719,355	9,593,066,462
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187,374,218,867	280,314,170,084
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	186,389,899,061	256,503,411,465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,979,005,111	24,595,351,745
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	3,692,062,833	4,521,429,813
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17,686,748,138)	(5,306,022,939)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	84,027,789,658	83,332,691,164
1. Hàng tồn kho	141		84,027,789,658	83,332,691,164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,902,790,006	1,440,188,069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	341,771,312	300,335,700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,392,354,680	1,139,852,369
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước			168,664,014	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		279,455,075,309	228,724,459,856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18,133,499,481	19,689,331,729
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		18,133,499,481	19,595,400,000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b		93,931,729
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		107,888,658,585	44,939,476,897
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	18,105,073,865	9,425,892,177
- Nguyên giá	222		27,848,557,797	17,807,217,979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,743,483,932)	(8,381,325,802)
2. TSCĐ vô hình	227	V.8	89,783,584,720	35,513,584,720
- Nguyên giá	228		90,073,584,720	35,803,584,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(290,000,000)	(290,000,000)

III. Bất động sản đầu tư	220		-	54,270,000,000
- Nguyên giá	222			54,270,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	741,736,638	617,939,092
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		741,736,638	617,939,092
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	145,404,000,000	108,059,026,657
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		135,000,000,000	98,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,505,000,000	10,505,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	254		(101,000,000)	(445,973,343)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,287,180,605	1,148,685,481
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	7,287,180,605	1,148,685,481
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		557,653,593,195	603,404,575,635
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		263,795,666,642	313,083,075,069
I. Nợ ngắn hạn	310		263,191,047,892	312,937,168,819
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	110,768,546,436	232,057,445,524
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,574,442,047	3,781,844,101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5,595,541,136	6,538,204,348
4. Phải trả người lao động	314		488,443,125	639,509,535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	206,551,693	139,519,849
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5,027,165,476	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	124,881,215,376	68,614,144,081
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		649,142,603	1,166,501,381
II. Nợ dài hạn	330		604,618,750	145,906,250
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	604,618,750	145,906,250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		293,857,926,553	290,321,500,566
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	293,857,926,553	290,321,500,566
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		251,431,230,000	251,431,230,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		251,431,230,000	251,431,230,000
Cổ phiếu ưu đãi				
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28,356,528,668	25,806,846,906
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,070,167,885	13,083,423,660
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,621,480,576	335,015,003
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,448,687,309	12,748,408,657
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		557,653,593,195	603,404,575,635

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Hà Thị Hải Yến

Hà Thị Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đặng Thiệu Hoa

Đặng Thiệu Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Thị Phương Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý IV Năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	281,168,209,080	394,103,142,132	902,732,867,307	902,612,726,373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	633,965,600	1,042,270,400	672,146,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)			281,168,209,080	393,469,176,532	901,690,596,907	901,940,579,773
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	256,674,394,955	379,574,739,998	845,258,709,111	863,351,275,156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24,493,814,125	13,894,436,534	56,431,887,796	38,589,304,617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9,999,152	12,945,731	21,397,860	38,820,744
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,098,488,619	1,487,240,189	6,917,936,440	4,220,230,351
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,476,567,403	1,310,714,856	7,244,488,654	4,106,230,154
8. Chi phí bán hàng	25		1,698,910,366	1,150,055,690	5,144,627,721	2,553,429,366
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19,063,192,766	8,819,733,451	36,721,297,766	16,435,373,211
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1,643,221,526	2,450,352,935	7,669,423,729	15,419,092,433
11. Thu nhập khác	31		(1,885,622)	373,317,625	1,316,393,046	1,326,356,453
12. Chi phí khác	32		1,075,508,198	194,061,696	2,174,939,593	686,402,842
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,077,393,820)	179,255,929	(858,546,547)	639,953,611

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		565,827,706	2,629,608,864	6,810,877,182	16,059,046,044
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		113,179,978	611,241,289	1,362,189,873	3,310,770,746
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập TNDN (60=50-51-52)	60		452,647,728	2,018,367,574	5,448,687,309	12,748,275,297
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71			100.00		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Hai Yen

Hà Thị Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

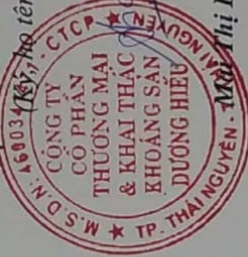
Hoa

Đặng Thiệu Hoa

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

P. TÔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,810,877,182	16,059,046,044
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,362,158,130	1,175,614,007
- Các khoản dự phòng	03		12,035,751,856	5,683,043,438
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(33,434,661)
- Chi phí lãi vay	06		7,244,488,654	4,106,230,154
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27,453,275,822	26,990,498,982
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		94,033,181,528	(248,148,116,276)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(695,098,494)	(10,337,948,284)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(47,886,032,715)	239,998,680,042
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(6,179,930,736)	(6,229,123,419)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,244,488,654)	(4,014,210,305)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,092,652,692)	(680,064,675)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(38,652,460,028)	(12,311,516,071)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32,058,658,843)	(2,284,124,092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14,322,864,812)	(17,015,924,098)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,041,339,818)	(398,161,154)

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(45,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,983,374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47,041,339,818)	(367,177,780)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	329,843,650,399	268,457,536,635
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(273,117,866,604)	(252,284,415,906)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	56,725,783,795	16,173,120,729
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50=20+30+40	50	(4,638,420,835)	(1,209,981,149)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,532,140,190	10,742,121,339
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4,893,719,355	9,532,140,190

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Hà Thị Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đặng Thiệu Hoa

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Thị Phương Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Thông tin về doanh nghiệp

Công ty CP thương mại & khai thác khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 1702000138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/6/2003. Trong quá trình hoạt động từ ngày 30 tháng 06 năm 2003 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 công ty đó nhiều lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh. Ngày 08 tháng 08 năm 2017, phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư Thái Nguyên đó cấp đăng ký thay đổi lần thứ 24 với nội dung trên giấy chứng nhận như sau :

- Mã số của doanh nghiệp & mã số thuế : 4600341471

- Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần.

- Vốn điều lệ : 251.431.230.000 đồng .

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

- Tổng số cổ phần : 25.143.230 cổ phần .

2. Địa chỉ trụ sở chính của công ty

Số 463/1 Đường CMT8, Tổ 16, Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

3. Các đơn vị trực thuộc công ty

3.1 - Chi nhánh tại Thành phố Thái Nguyên :

Địa chỉ : Số 2B, đường Hoàng Ngân, Phường Phan đình Phùng, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên .

Mã số thuế: 4600341471-001

3.2 - Chi nhánh tại Thành Phố Hà Nội

Địa chỉ : Số 378A, đường Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

Mã số thuế : 4600341471-002

3.3 - Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 92B, Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 4600341471-003

3.4 - Chi nhánh tại Quảng Nam

Địa chỉ : Đội 10, thôn Quý Phước, Xã Bình Quý, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam .

Mã số thuế: 4600341471-004

3.5 - Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ : 24 An Thượng 20, phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn – TP Đà Nẵng.

Mã số thuế: 4600341471-005

4. Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần

5. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, bán buôn máy móc thiết bị, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động, phụ tùng máy công nghiệp, phụ tùng máy nông nghiệp).

- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng), thực phẩm bánh kẹo.

- Đại lý, môi giới, đầu giá (đại lý vé máy bay).

- Khai thác chế biến và bán buôn các loại quặng sắt, quặng kim loại quý hiếm (Quặng chì, kẽm, đồng, vàng...).

- Nuôi trồng Thủy Sản ...

Hoạt động chính của công ty là buôn bán vật liệu, thiết bị điện, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng...

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Năm tài chính.

Năm tài chính của công ty đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/04/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

Kế toán trên máy – Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho HH bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm trạng thái hiện tại bao gồm: giá mua, chi phí vận chuyển chi bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho thành phẩm là: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung, được tập hợp trên các chi phí trực tiếp tại các mỏ khai thác.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải đường bộ	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan đến trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh trong năm (ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung trên).

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh doanh thu:

Chi phí thành lập

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương khoán của Công ty và theo hợp đồng lao động (lương cơ bản và lương kinh doanh). Theo đó bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 1/2017 đến tháng 05/2017 được trích lập với tỷ lệ lần lượt là: 26%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động. Từ tháng 6/2017 được trích lập với tỷ lệ lần lượt là: 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của công ty: bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đó đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do công ty phát hành được công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi (lỗ) khi mua bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo điều lệ của công ty hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đó trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các khoản lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hoá được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hoá.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí trả lãi tiền vay, các khoản lỗ tỷ giá liên quan đến việc hoạt động đầu tư tài chính (trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do năm trước mang sang, nếu có. Công ty tự xác định được miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành. Khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu quyết toán thuế của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh khi phát sinh.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chẵn chẵn trong năm tài chính.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền	31/12/2017			01/01/2017		
- Tiền mặt	1,908,777,396			4,780,477,671		
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	2,984,941,959			4,812,588,791		
- Tiền đang chuyển						
Cộng	4,893,719,355			9,593,066,462		
02. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2017			01/01/2017		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu :						
Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2017		01/01/2017			
	Giá gốc	Giá trị số	Giá gốc	Giá trị số		
b1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
trái phiếu						
các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
Trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						
+ Đầu tư mua cổ phần của công ty cổ phần khai khoáng luyện kim Bắc Việt (tỷ lệ nắm giữ 45%)	90,000,000,000			90,000,000,000	(238,169,938)	
+Đầu tư mua cổ phần của công ty CP Đầu tư startup Hoiling á Châu				8,000,000,000		
+Đầu tư mua cổ phần của công ty khoáng Sản Miền Trung (tỷ lệ nắm giữ 10%)	10,000,000,000			10,000,000,000	(71,453,405)	
+ Đầu tư mua cổ phần của Tổng công ty thép Việt Nam	505,000,000	(101,000,000)	404,000,000	505,000,000	(136,350,000)	368,650,000
Cộng tổng	100,505,000,000	(101,000,000)	404,000,000	108,505,000,000	(445,973,343)	368,650,000
03. Các khoản phải thu của khách hàng	31/12/2017			01/01/2017		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	186,389,899,061			256,503,411,465		
- Công ty cổ phần kim khí Bắc Thái				21,831,113,442		
- Công ty TNHH thương mại Dịch Sơn	17,686,748,138			17,686,748,138		
- Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng				186,630,196,907		
- Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	79,858,920,240					
- Doanh nghiệp tư nhân Tân Phát Vương	3,674,528,704					
Doanh nghiệp tư nhân Tân Phú Thành	48,939,234,399					
- Các khoản phải thu khách hàng khác	36,230,467,580			30,355,352,978		

b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
04. Phải thu khác :	31/12/2017		01/01/2017	
a) Ngắn hạn	3,692,062,833		4,521,429,813	
- Ký cược, ký quỹ	3,646,103,880		617,812,373	
- Tạm ứng	45,763,529		3,795,450,000	
- Phải thu khác	195,424		108,167,440	
b) Dài hạn :	18,133,499,481		93,931,729	
Cộng	21,825,562,314		4,615,361,542	
05. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	516,138,135		1,721,327,373	
- Công cụ dụng cụ	15,578,317		15,578,317	
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	23,532,506.149		30,050,671,140	
- Thành phẩm	2,299,572.065			
- Hàng hóa	57,663,994.992		51,545,114,334	
Cộng tổng	84,027,789,658		83,332,691,164	

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2017	8,608,910,159	7,301,423,791	206,732,452	547,175,218	1,142,976,359	17,807,217,979
- Số tăng trong kỳ						0
Trong đó:						
+ Mua sắm		1,610,921,818		4,442,624,000		6,053,545,818
+ Xây dựng sửa chữa	3,987,794,000					3,987,794,000
- Số giảm trong kỳ						-
Trong đó:						
+ Thanh lý						-
+ Nhượng bán.						-
+ Góp vốn đầu tư công ty con						-
+ Khác						-
- Tại ngày 31/12/2017	12,596,704,159	8,912,345,609	206,732,452	4,989,799,218	1,142,976,359	27,848,557,797

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại ngày 01/01/2017	3,352,072,461	4,437,261,253	86,374,707	272,889,548	232,727,833	8,381,325,802
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12/2017	473,725,675	639,851,759	120,664,740	67,929,636	59,986,320	1,362,158,130
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12/2017						
- Tại ngày 31/12/2017	3,825,798,136	5,077,113,012	207,039,447	340,819,184	292,714,153	9,743,483,932
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày 01/01/2017	5,256,837,698	2,864,162,538	120,357,745	274,285,670	910,248,526	9,425,892,177
- Tại ngày 31/12/2017	8,770,906,023	3,835,232,597	-306,995	4,648,980,034	850,262,206	18,105,073,865

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2017	35,513,584,720		290,000,000		35,803,584,720
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác	54000000000				54,000,000,000
- Số giảm trong năm					
Trong đó:					
+ Thanh lý, nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 31/12/2017	89,513,584,720	-	290,000,000	-	89,803,584,720
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2017			290,000,000		290,000,000
- Khấu hao trong năm					
+Tăng khác					
+ Thanh lý nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 31/12/2017			290,000,000	-	290,000,000
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2017	35,513,584,720		-		35,513,584,720
- Tại ngày 31/12/2017	35,513,584,720		-	-	89,513,584,720

10. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá bất động sản đầu tư					
- Tại ngày 01/01/2017	54,270,000,000				54,270,000,000
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
- Số giảm trong năm					
Trong đó:					
+ Thanh lý, nhượng bán					
+ Giảm khác	54,270,000,000				54,270,000,000
- Tại ngày 31/12/2017	-	-	-	-	-
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2017					
- Khấu hao trong năm					
+Tăng khác					
+ Thanh lý nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 31/12/2017					
(3) Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư					
- Tại ngày 01/01/2017	54,270,000,000		-		54,270,000,000
- Tại ngày 31/12/2017	-	-	-	-	-

13. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2017	01/01/2017
Dự án Nhà hàng + nhà văn phòng tại Đà Nẵng	741,736,638	617,939,092
Cộng	741,736,638	617,939,092

14. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí trả trước	7,628,951,917	1,449,021,181
a) Ngắn hạn	341,771,312	300,335,700
b) Dài hạn	7,287,180,605	1,148,685,481

15. Phải trả người bán	31/12/2017	01/01/2017
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	110,768,546,436	232,057,445,524
SVG EXPORTS PVT.LTD	892,713,569	
Công ty TNHH MTV cốt pha thép Thái Hưng	77,707,393,990	
Công ty TNHH Siemens Việt Nam	2,399,457,280	1,503,413,780
Công ty TNHH SIEMENS	21,947,204,071	6,083,964,919
Công ty cổ phần thép Việt ý		200,757,713,992
Công ty TNHH thương mại Thái Hưng		21,940,343,820
Công AF Industrial Sales & Services GmbH	812,472,005	
Các khách hàng khác	7,009,305,521	1,772,009,013
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng		

16. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước:	31/12/2017	01/01/2017
- Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	2,091,318,592	1,897,224,021
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,891,224,999	4,621,687,818
- Thuế thu nhập cá nhân	494,999,895	19,292,509
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	5,477,543,486	6,538,204,348

17. Chi phí phải trả	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	72,000,000	47,500,000
- CP lãi vay	134,551,693	92,019,849
Cộng	206,551,693	139,519,849

18. Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	5,027,165,476	
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	23,120,210	
- Bảo hiểm y tế	3,654,933	
- Bảo hiểm thất nghiệp	390,333	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,000,000,000	
b) Dài hạn		
Cộng	5,027,165,476	

20. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	-	68,614,144,081
+ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP công thương Lưu Xá		27,851,724,030
+ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP quân đội Thái Nguyên		40,645,695,051
+ Vay ngắn hạn ngân hàng Liên Việt - CN Tân Bình		
+ Vay ngắn hạn ngân hàng Liên Việt - CN Đà Nẵng		
+ Các khoản vay dài hạn từ 1 năm trở xuống		116,725,000
* Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP công thương Lưu Xá		
* Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP quân đội Thái Nguyên		116,725,000
b. Dài hạn	145,906,250	145,906,250
Vay dài hạn ngân hàng TMCP công thương Lưu Xá		
Từ 1 năm đến 5 năm		
Vay dài hạn ngân hàng TMCP quân đội chi nhánh Thái Nguyên	145,906,250	145,906,250
Từ 1 năm đến 5 năm	145,906,250	145,906,250
Cộng	145,906,250	68,760,050,331

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	251,431,230,000	25,806,846,906	1,166,501,381	13,083,423,660	291,488,001,947
- Tăng vốn trong kỳ		2,549,681,762			2,549,681,762
- Lãi trong kỳ				5,448,687,309	5,448,687,309
- Điều chỉnh lợi nhuận năm trước					-
- Giảm vốn trong kỳ			517,358,778	4,461,943,084	4,979,301,862
- Lỗ trong kỳ					-
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 31/12/2017	251,431,230,000	28,356,528,668	649,142,603	14,070,167,885	294,507,069,156

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 31/12/2017

Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Dương Hữu Hiếu	44,313,400,000	4,431,340	17.62
Các cổ đông khác	207,117,830,000	20,711,783	82.38
Cộng	251,431,230,000	25,143,123	100.0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	251,431,230,000	251,431,230,000
- Vốn góp tại ngày 01/01/2017		251,431,230,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp tại ngày 31/12/2017	251,431,230,000	
Cổ tức lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,143,123	25,143,123
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,143,123	25,143,123
+ Cổ phiếu phổ thông	25,143,123	25,143,123
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,143,123	25,143,123
+ Cổ phiếu phổ thông	25,143,123	25,143,123
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)</i>		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2017	01/01/2017
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ đầu tư phát triển	28,356,528,668	25,806,846,906
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	649,142,603	1,166,501,381

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2017	Quý IV/2016
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	279,094,722,169	390,009,456,066
- Doanh thu bán thành phẩm	2,008,706,000	4,039,097,896
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	64,780,911	54,588,170
Cộng	281,168,209,080	394,103,142,132

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV/2017	Quý IV/2016
Trong đó :		
- Hàng bán bị trả lại	-	633,965,600
Cộng	-	633,965,600

3. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2017	Quý IV/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	255,672,803,523	373,534,151,397
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,001,591,432	6,040,588,601
Cộng	256,674,394,955	379,574,739,998

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2017	Quý IV/2016
- Lãi tiền gửi ,tiền cho vay	7,149,152	12,945,731
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,850,000	3,835
Cộng	9,999,152	12,949,566

5. Chi phí tài chính	Quý IV/2017	Quý IV/2016
- Lãi tiền vay	2,476,567,403	1,310,714,856
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, khác		176,525,333
Cộng	2,098,488,619	1,487,240,189

6. Thu nhập khác	Quý IV/2017	Quý IV/2016
Hoa hồng được hưởng,		364,300,768
Chiết khấu		9,016,857
Các khoản khác	(1,885,622)	
Cộng	(1,885,622)	373,317,625

7. Chi phí khác	Quý IV/2017	Quý IV/2016
Các khoản bị phạt		65,828,760
Các khoản khác	1,075,508,198	128,232,936
Cộng	1,075,508,198	194,061,696

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2017	Quý IV/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19,063,192,766	8,819,733,451
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,698,910,366	1,150,055,690
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2017	Quý IV/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,257,468,689	2,678,942,641
- Chi phí nhân công	82,600,000	136,530,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	122,391,747	128,068,570
- Chi phí sản xuất chung	340,000	137,192,039
Cộng	1,462,800,436	3,080,733,250

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2017	Quý IV/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	113,179,978	611,241,289
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	113,179,978	611,241,289

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV/2017	Quý IV/2016

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :	0
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	0
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	

IX. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt	
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng	Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt	
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong Quý IV năm 2017		
<u>Bên liên quan/ Nội dung giao dịch</u>	31/12/2017	01/01/2017
Ông Dương Hữu Hiếu (thành viên HĐQT) Bảo lãnh vay vốn tại Ngân hàng	18,528,476,449	18,528,476,449

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Hà Thị Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đặng Thiệu Hoa

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Thị Phương Hà